

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 03/JVL-TD/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT.

Địa chỉ: Số 519, Đường Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3266 2888

E-mail: jvlcompany.info@vinabeef.com

Mã số doanh nghiệp: 0109752537

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: THỊT BÒ

2. Thành phần: 100% Thịt bò.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- 30 ngày kể từ ngày sản xuất đối với các sản phẩm ở điều kiện bảo quản (-2)°C – 2°C.
- 09 tháng kể từ ngày sản xuất đối với các sản phẩm ở điều kiện bảo quản ≤ -18°C.

Ngày sản xuất xem trên nhãn.

- Quy cách sản phẩm: Nguyên miếng, bít tết, thái lát/sợi, cắt khúc/khối/lúc lắc. Các mã sản phẩm khác nhau được cắt thái theo quy cách khác nhau, phù hợp với từng mục đích sử dụng.

STT.	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng	
		Mát (-2°C) - 2°C	Đông lạnh ≤ -18°C
1	Thịt bò thái lát Yakiniku - Beef Yakiniku Slices	30 ngày	9 tháng
2	Thịt bò thái lát Karubi - Beef Karubi Slices	30 ngày	9 tháng
3	Thịt bò thái lát Gyumeshi - Beef Gyumeshi Slices	30 ngày	9 tháng
4	Thịt bò xay - Beef Mince	30 ngày	9 tháng
5	Thịt bò cắt khối (hầm) - Chunk Beef (Stew)	30 ngày	9 tháng
6	Thịt bò lúc lắc - Cube Beef	30 ngày	9 tháng
7	Thịt bò thái lát (xào) - Slice Beef (Stir-fry)	30 ngày	9 tháng
8	Thịt bò thái lát (nhúng lẩu) - Slice Beef (Hotpot)	30 ngày	9 tháng
9	Combo steak đôi (Thăn ngoại bò, Đầu thăn ngoại bò) - Duo Steak (Striploin, Rib eye)	30 ngày	9 tháng
10	Thăn ngoại bò - Striploin	30 ngày	9 tháng
11	Thăn nội bò không diềm - Tenderloin Side Strap Off	30 ngày	9 tháng
12	Dài thịt thăn nội bò - Tenderloin Side Strap	30 ngày	9 tháng

STT.	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng	
		Mát (-2°C) - 2°C	Đông lạnh ≤ -18°C
13	Đầu thăn ngoại bò - Rib Eye	30 ngày	9 tháng
14	Đầu thăn ngoại bò không diêm - Cuberoll (Rib Eye Lip off)	30 ngày	9 tháng
15	Nửa đầu thăn ngoại bò - Rib Eye Half	30 ngày	9 tháng
16	Nắp đầu thăn bò - Lifter Meat	30 ngày	9 tháng
17	Thăn vai bò - Chuck Roll	30 ngày	9 tháng
18	Thăn vai bò ST - Chuck Roll Special Trim	30 ngày	9 tháng
19	Cổ vai bò - Chuck Eye Roll	30 ngày	9 tháng
20	Lõi vai bò - Top Blade	30 ngày	9 tháng
21	Lõi cổ bò - Chuck Tender	30 ngày	9 tháng
22	Nạc vai bò - Bolar Blade	30 ngày	9 tháng
23	Nạc cổ bò - Neck	30 ngày	9 tháng
24	Nắp thịt sườn non bò - Short Rib Cap	30 ngày	9 tháng
25	Sườn non bò có xương - Short Rib BI (6-8; 6-10)	30 ngày	9 tháng
26	Sườn bò có xương (9-11) - Short Rib Bone-in (9-11)	30 ngày	9 tháng
27	Sườn canh bò - Back Ribs	30 ngày	9 tháng
28	Sườn cọng bò - Tomahawk	30 ngày	9 tháng
29	Đầu thăn ngoại bò có xương - Ribeye Bone-in (OP RIB)	30 ngày	9 tháng
30	Thăn lưng bò có xương - Shortloin	30 ngày	9 tháng
31	Đầu gầu bò không nắp - Point End Deckle Off	30 ngày	9 tháng
32	Gầu bò - Point End Brisket	30 ngày	9 tháng
33	Nắp gầu bò - Deckle	30 ngày	9 tháng
34	Đuôi gầu bò - Navel End Brisket	30 ngày	9 tháng
35	Ba chỉ bò - Navel End Brisket Special Trim	30 ngày	9 tháng
36	Diêm gầu bò - Brisket Skirt	30 ngày	9 tháng
37	Sườn bò không xương - Rib End (Boneless)	30 ngày	9 tháng
38	Thịt sườn vai bò không xương - Chuck Short Ribs Boneless	30 ngày	9 tháng
39	Nạm bò - Flank	30 ngày	9 tháng
40	Thăn bụng bò - Flank Steak	30 ngày	9 tháng
41	Nạm bụng bò - Thin Flank	30 ngày	9 tháng
42	Diêm bụng bò - Flap Meat	30 ngày	9 tháng
43	Dẻ sườn bò - Rib Finger	30 ngày	9 tháng
44	Diêm thăn trong bò - Inside Skirt	30 ngày	9 tháng
45	Diêm thăn ngoài bò - Outside Skirt	30 ngày	9 tháng
46	Dải thăn bò - Hanging tender	30 ngày	9 tháng
47	Nạc mông bò - Rump	30 ngày	9 tháng
48	Nạc mông bò không nắp - Rostbiff	30 ngày	9 tháng
49	Nắp nạc mông bò - Rump Cap (Picanha)	30 ngày	9 tháng
50	Nạc đùi bò - Topside	30 ngày	9 tháng
51	Nạc đùi bò không nắp - Topside Cap Off	30 ngày	9 tháng
52	Nắp nạc đùi bò - Topside Cap	30 ngày	9 tháng
53	Lõi mông bò - Eye Round	30 ngày	9 tháng
54	Đùi lá cờ bò - Outside Flat	30 ngày	9 tháng
55	Đùi gọ bò - Knuckle	30 ngày	9 tháng
56	Thăn đùi bò - Pope's Eye	30 ngày	9 tháng

TE
C
CH
VI
AM

STT.	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng	
		Mát (-2°C) - 2°C	Đông lạnh ≤ -18°C
57	Thăn lõi mỡ bò - Tri Tip	30 ngày	9 tháng
58	Bắp bò - Shin Shank	30 ngày	9 tháng
59	Bắp Hoa bò - Shin Shank Special Trim	30 ngày	9 tháng
60	Lõi rùa bò - Golden Coin Shin Shank	30 ngày	9 tháng
61	Bắp bò nhỏ - Shin Shank Half	30 ngày	9 tháng
62	Dài thăn rỗng bò - Neck Chain Meat	30 ngày	9 tháng
63	Gân cổ bò - Paddywack	30 ngày	9 tháng
64	Gân chữ Y bò - Hock Tendon	30 ngày	9 tháng
65	Đuôi bò -Tail	30 ngày	9 tháng
66	Thịt vụn bò sơ chế - Processed trimming	30 ngày	9 tháng
67	Mỡ bò sơ chế - Processed fat	30 ngày	9 tháng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói: khối lượng tịnh: 150 g, 280 g, 450 g, 1 kg, 1,1 kg, 1,2 kg, 1,5 kg, 2 kg, 5 kg, hoặc quy cách khác theo nhu cầu thị trường được thể hiện rõ trên bao bì sản phẩm.

4.2. Chất liệu bao bì:

+ Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói hút chân không trong bao bì nhựa đa lớp PA/PE, tuân theo QCVN 12-1: 2011/BYT về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

+ Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

5.1. Sản xuất tại: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEGA VIỆT PHÁT- NHÀ MÁY MEGA DELI (Ký hiệu M)**

Địa chỉ: L.06A, Đường số 1, KCN Long Hậu, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số Giấy chứng nhận HACCP Codex: 2017-HACCP-3091 cấp ngày: 26/09/2023 do tổ chức chứng nhận Quốc tế BVQA cấp.

5.2. Sản xuất tại: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT TẠI TAM ĐẢO (Ký hiệu T)**

Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Tam Đảo, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn Thực phẩm số: 01/2025/SNNMT-CNTYTS cấp ngày: 06/10/2025 do Giám Đốc Sở Nông Nghiệp Và Môi Trường Tỉnh Phú Thọ cấp.

Số Giấy chứng nhận HACCP Codex: VN013795 cấp ngày 31/07/2025 do tổ chức chứng nhận Bureau Veritas Certification Việt Nam cấp.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm dự thảo nội dung ghi nhãn)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-3: 2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm của Bộ Y tế.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm của Bộ Y tế.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Phủ Thọ, ngày 07 tháng 01 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



YOICHI HARUMOTO

PHỤ LỤC
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm Bản tự công bố số 03/JVL-TD/2026)

1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT.	Chỉ tiêu	Mức công bố	Tham chiếu
1	Tổng vi sinh vật hiếu khí, cfu/g	$\leq 5 \times 10^5$	QCVN 8-3:2012/BYT
2	E. coli, cfu/g	$\leq 5 \times 10^2$	QCVN 8-3:2012/BYT
3	Salmonella/25 g	Không phát hiện	QCVN 8-3:2012/BYT

2. Chỉ tiêu kí sinh trùng

STT.	Chỉ tiêu	Mức công bố	Tham chiếu
1	Gạo bò (Cysticercus bovis)	Không phát hiện	TCVN 12429-2:2020 TCVN 7047-2020

3. Chỉ tiêu lý – hóa

STT.	Chỉ tiêu	Mức công bố	Tham chiếu
1	pH	Từ 5,5 đến 6,2	TCVN 7047-2020
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H ₂ S)	Âm tính	TCVN 7047-2020
3	Hàm lượng amoniac, mg/100 g	≤ 35	TCVN 7047-2020

4. Hàm lượng kim loại nặng:

STT.	Tên chỉ tiêu	Mức công bố	Tham chiếu
1	Cadimi (Cd), mg/kg	$\leq 0,05$	QCVN 8-2:2011/BYT
2	Chì (Pb), mg/kg	$\leq 0,1$	QCVN 8-2:2011/BYT

5. Dư lượng thuốc thú y:

STT.	Tên chỉ tiêu	Mức công bố	Tham chiếu
1	Clenbuterol, $\mu\text{g}/\text{kg}$	Không phát hiện	TT 24/2013/TT-BYT
2	Dexamethasone, $\mu\text{g}/\text{kg}$	≤ 1	TT 24/2013/TT-BYT
3	Ractopamine, $\mu\text{g}/\text{kg}$	Không phát hiện	TT 24/2013/TT-BYT
4	Salbutamol, $\mu\text{g}/\text{kg}$	Không phát hiện	TT 24/2013/TT-BYT
5	Spectinomycin, $\mu\text{g}/\text{kg}$	≤ 500	TT 24/2013/TT-BYT
6	Sulfadimidine, $\mu\text{g}/\text{kg}$	≤ 100	TT 24/2013/TT-BYT

6. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:

STT.	Chỉ tiêu	Mức công bố	Tham chiếu
1	Diquat, mg/kg	$\leq 0,05$	TT 50/2016/TT-BYT
2	Paraquat, mg/kg	$\leq 0,005$	TT 50/2016/TT-BYT



Đính kèm Bản tự công bố số: 03/JVL-TD/2026
Ngày: 07/01/2026

Dự thảo nội dung ghi nhãn điều kiện bảo quản mát

CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT
Số 519, Đường Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THỊT BÒ
Mã sản phẩm

Thành phần: 100% Thịt bò
Khối lượng tịnh: ...g
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ (-2)°C - 2°C
Ngày sản xuất: dd/mm/yyyy **MÃ NHÀ MÁY**
Hạn sử dụng: 30 ngày kể từ ngày sản xuất
Hướng dẫn sử dụng: Nấu chín, chế biến các món ăn tùy thích
Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm hết hạn sử dụng, bỏ miếng thấm nước trước khi chế biến
Xuất xứ: Việt Nam

Dự thảo nội dung ghi nhãn điều kiện bảo quản đông lạnh

CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT
Số 519, Đường Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THỊT BÒ
Mã sản phẩm

Thành phần: 100% Thịt bò
Khối lượng tịnh: ...g
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ $\leq -18^{\circ}\text{C}$
Ngày sản xuất: dd/mm/yyyy **MÃ NHÀ MÁY**
Hạn sử dụng: 9 tháng kể từ ngày sản xuất
Hướng dẫn sử dụng: Rã đông trước khi nấu, chế biến các món ăn tùy thích
Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm hết hạn sử dụng, không tái cấp đông sau khi đã rã đông
Xuất xứ: Việt Nam



YOICHI HARUMOTO





Mã số mẫu/ Sample code BN12512.02134102 MM12512.021341021	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/ Date: 05/01/2026
---	---	------------------------

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT**
Địa chỉ/ Address : **SỐ 519, ĐƯỜNG MINH KHAI, PHƯỜNG VĨNH TUY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM**
Tên mẫu/ Name of sample : **THỊT BÒ**
Số lượng/ Quantity : **1**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu đựng trong bao bì kín**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **02/12/2025**
Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : **20/12/2025**

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
1	Escherichia coli	/g	Không phát hiện	ISO 16649-3:2015 (*)
2	Salmonella spp.	/25g	Không phát hiện	TCVN 8342:2010 (*)
3	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)	CFU/g	$9,7 \times 10^3$	ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022 (*)

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ Method is accredited by VILAS.

Phụ trách phòng thử nghiệm/
Officer in charge of laboratory

TS. Trương Huỳnh Anh Vũ

KT.GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR



Lê Thành Thọ

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.
2/Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/The sample information is written as customer's request.
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.



Mã số mẫu/ Sample code BN12512.02134102 MM12512.021341021	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/ Date: 05/01/2026
---	---	------------------------

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT
Địa chỉ/ Address : SỐ 519, ĐƯỜNG MINH KHAI, PHƯỜNG VĨNH TUY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM
Tên mẫu/ Name of sample : THỊT BÒ
Số lượng/ Quantity : 1
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu đựng trong bao bì kín
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 02/12/2025
Ngày hẹn trả KH/ Date of issue : 20/12/2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
1	Cd	mg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,02	CASE.TN.0018 (2021) (Ref. AOAC 999.11) (*)
2	Pb	mg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,02	CASE.TN.0018 (2021) (Ref. AOAC 999.11) (*)
3	Amoniac (NH ₃)	mg/100g	7,05	TCVN 3706:1990 (*)
4	Định tính H ₂ S	.	Âm tính	TCVN 3699:1990 (*)
5	pH	.	5,80 (25°C)	CASE.NS.0072:2022 (*)
6	Clenbuterol	µg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,1	CASE.SK.0057 (2016) (*)
7	Dexamethasone	µg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,1	CASE.SK.0129 (2018) (*)
8	Diquat	mg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,02	CASE.SK.0102 (2018) (*)
9	Paraquat	mg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,02	CASE.SK.0102 (2018) (*)
10	Ractopamine	µg/kg	Không phát hiện, MDL = 0,5	CASE.SK.0057 (2016) (*)

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026

S260107

PHIẾU TRẢ LỜI KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM
(Kết quả chỉ có giá trị với mẫu xét nghiệm)

Kính gửi: Chi nhánh công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật tại Tam Đảo

I. Thông tin chung:

- Loài vật được lấy mẫu : Bò
- Số lượng mẫu : 01 mẫu
- Loại bệnh phẩm : Thịt
- Hình thức mẫu/KHM : NSX: 18/12/2025; THỊT BÒ
- Ngày lấy mẫu : 09/01/2026
- Ngày nhận mẫu : 09/01/2026
- Nơi gửi mẫu : Chi nhánh công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật tại Tam Đảo
- Nơi lấy mẫu : Chi nhánh công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật tại Tam Đảo, thôn Yên Bình, Xã Tam Đảo, Phú Thọ
- Tình trạng bệnh phẩm : Đạt yêu cầu xét nghiệm

II. Chỉ tiêu, phương pháp và kết quả xét nghiệm:

- Thời gian xét nghiệm: 09/01/2026 - 10/01/2026

TT	Chỉ tiêu XN	Phương pháp XN	Số mẫu XN	Kết quả
1	Ấu trùng gạo bò (<i>Taenia saginata cysticercus</i>)	Cát lát	01	Âm tính 01/01 mẫu

III. Kết luận:

- Ấu trùng gạo bò (*Taenia saginata cysticercus*) : Âm tính 01/01 mẫu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TH.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phùng Minh Phong

Trụ sở chính: Thôn Tân Trung Chùa, xã Nội Bài, Hà Nội. Tel: 08.666.50.669
Văn phòng giao dịch: Số 28, Ngõ 78, Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 08.666.50.166
Hotline trả kết quả: 08.6665.0255. Email: benhlykysinhrung@gmail.com